

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH Đ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **434/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/12/2022.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Hội liên hiệp phụ

nữ thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2592/2022/TLST–HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 389/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Thành V**, sinh năm 1973.

HKTT: Tổ 4, phường Ngô Mỹ, thành phố K, tỉnh K.

Tạm trú: 111/Q3, khu phố 1, phường L, thành phố B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị Thu H**, sinh năm 1972.

HKTT: Tổ 4, phường Ngô Mỹ, thành phố K, tỉnh K.

Tạm trú: Nhà không số, tổ 17, khu phố 1, phường L, thành phố B, tỉnh Đ.

(Anh V, chị H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Lê Thành V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị Thu H tự nguyện kết hôn với nhau năm 1997 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã K, tỉnh K, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó thì bắt đầu phát

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, suy nghĩ trái ngược nhau. Vì không muốn gia đình đổ vỡ nên đã nhiều lần vợ chồng ngồi lại tìm cách giải quyết nhưng không có kết quả. Anh và chị H đã ly thân với nhau từ năm 2018. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

- Về con chung: Có 02 con chung cháu Lê Thị Thanh T, sinh ngày 29/06/1998 và cháu Lê Minh H1, sinh ngày 10/02/2010. Ly hôn, anh V xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1, tạm thời không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu H1. Cháu T hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh V không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác

Bị đơn chị Phạm Thị Thu H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh V tự nguyện kết hôn với nhau năm 1997 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã K, tỉnh K, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh V đánh chị. Chị và anh V đã ly thân với nhau từ năm 2008 đến nay. Nay anh V yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh V được ly hôn với chị, do chị là đạo công giáo nên không ký đơn ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung cháu Lê Thị Thanh T, sinh ngày 29/06/1998 và cháu Lê Minh H1, sinh ngày 10/02/2010. Ly hôn, chị đồng ý giao cháu H1 cho anh V nuôi dưỡng, tạm thời chị không cấp dưỡng nuôi cháu H1. Cháu T hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không chị yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

+ Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết tranh chấp: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn nguyên đơn anh Lê Thành V, cho anh Lê Thành V được ly hôn với chị Phạm Thị Thu H; Về con chung: Giao cháu Lê Minh H1, sinh ngày 10/02/2010 cho anh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời chị H không phải cấp dưỡng nuôi cháu H1. Cháu Lê Thị Thanh T, sinh ngày 29/06/1998 hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; Về tài sản

chung và nợ chung: không đặt ra xem xét, giải quyết; Về án phí: Anh Lê Thành V phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Anh Lê Thành V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị Thu H. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định anh Lê Thành V là nguyên đơn, chị Phạm Thị Thu H là bị đơn.

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Phạm Thị Thu H có đăng ký tạm trú hiện nay đang sinh sống tại thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thành V thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Về thủ tục tố tụng: Anh Lê Thành V, chị Phạm Thị Thu H có đơn xin vắng mặt, căn cứ vào các Điều 207, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với anh V, chị H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Anh Lê Thành V và chị Phạm Thị Thu H tự nguyện kết hôn vào năm năm 1997 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã K, tỉnh K. Được Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã K, tỉnh K cấp giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyển 01 ngày 14/9/1997. Đối chiếu quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh V, chị H trình bày vợ chồng chung sống có phát sinh nhiều mâu thuẫn và sống ly thân từ lâu không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng anh V vẫn cương quyết ly hôn do không còn tình cảm gì với chị H nữa, đồng thời chị H trình bày nếu anh V xin ly hôn thì chị không ký đơn do chị theo đạo thiên chúa nhưng chị đề nghị Tòa án cho anh V ly hôn. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho anh Lê Thành V được ly hôn với chị Phạm Thị Thu H.

- **Về con chung:** Anh V, chị H xác định có 02 con chung cháu Lê Thị Thanh T, sinh ngày 29/06/1998 và cháu Lê Minh H1, sinh ngày 10/02/2010. Ly hôn anh V xin được được trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu H1. Cháu T hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H đồng ý giao cháu Lê Minh H1 cho anh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H1, tạm thời chị không cấp dưỡng nuôi cháu H1. Cháu Lê Thị

Thanh T, sinh ngày 29/06/1998 hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Lê Minh H1, sinh ngày 10/02/2010 cho anh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời chị H không phải cấp dưỡng nuôi cháu H1. Cháu Lê Thị Thanh T, sinh ngày 29/06/1998 hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

Chị H được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung:** Không xem xét, giải quyết.

- **Về nợ chung:** Không xem xét, giải quyết.

[3] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và đương sự:

- Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của anh V phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận;

[4] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Lê Thành V phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thành V, anh Lê Thành V được ly hôn với chị Phạm Thị Thu H.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Minh H1, sinh ngày 10/02/2010 cho anh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời chị H không phải cấp dưỡng nuôi cháu H1. Cháu Lê Thị Thanh T, sinh ngày 29/06/1998 hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

Chị H được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí HNGĐ-ST: Anh Lê Thành V phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004057 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Anh Lê Thành V đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Thành V, chị Phạm Thị Thu H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Dương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Quỳnh